

Số: 254/QĐ-BV

Vũ Thư, ngày 20 tháng 11 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu**  
Gói thầu: Gói số 01: Thuốc generic

**GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN VŨ THƯ**

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 2144/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp thuốc Generic năm 2023-2024 của Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư;

Xét báo cáo đánh giá của Công ty TNHH Tư vấn thiết bị và đầu tư Minh Hưng Phát và báo cáo thẩm định của Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ tư vấn Hoàng Lê,

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Gói số 01: Thuốc generic, như sau:

- Tên nhà thầu trúng thầu:

Stt	Tên nhà thầu	Mã số doanh nghiệp	Giá trị trúng thầu (đồng)
1	Công ty cổ phần Ameriver Việt Nam	0107854131	130.745.000
2	Công ty TNHH Dược phẩm Bách Việt	0105124972	128.000.000
3	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	0300483319	303.960.000
4	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	0100108536	69.540.000
5	Công ty cổ phần Dược Danapha	0400102091	174.140.000
6	Công ty cổ phần Thương mại DH Việt Nam	0106231141	272.800.000
7	Công ty TNHH Một thành viên Dược liệu TW2	0103053042	309.260.000
8	Công ty cổ phần Gonsa	0309829522	84.050.000
9	Công ty cổ phần Dược phẩm thiết bị y tế Hà	0100109699	171.181.400



Stt	Tên nhà thầu	Mã số doanh nghiệp	Giá trị trúng thầu (đồng)
	Nội		
10	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	1800156801	107.100.000
11	Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Yên	2700280130	912.000.000
12	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	0101400572	55.500.000
13	Công ty cổ phần Dược phẩm Meza	0104752195	431.830.000
14	Công ty cổ phần Thương mại Minh Dân	0101386261	138.767.600
15	Công ty TNHH Thương mại Nam Đồng	0101153450	258.000.000
16	Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà	0600206147	267.254.500
17	Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Quảng Trị	3200042637	1.359.700.000
18	Công ty cổ phần Dược Sông Hồng- Rerico	1000426199	262.840.000
19	Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn	0300523385	256.000.000
20	Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	0109035096	178.575.600
21	Công ty TNHH Dược phẩm Tân An	0102195615	850.710.000
22	Công ty TNHH Dược phẩm Châu Á- Thái Bình Dương	6000706406	517.600.000
23	Công ty TNHH Dược phẩm Thịnh Đức	1001210756	475.000.000
24	Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín	0309537209	335.000.000
25	Công ty cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	2100274872	120.000.000
26	Công ty cổ phần Dược phẩm Văn Lam	0102159060	534.860.000
27	Công ty TNHH Đầu tư thương mại dược phẩm Việt Tín	0106706733	304.000.000
28	Công ty cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	2500228415	1.078.789.000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>10.087.203.100</b>

- Nhà thầu, hàng hóa và giá trúng thầu: theo phụ lục đính kèm.
- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
- Danh sách nhà thầu phụ: không có

**Điều 2.** Giao Phòng Kế hoạch- tài chính chủ trì, phối hợp với phòng, khoa chuyên môn hoàn thiện và tổ chức thực hiện hợp đồng với nhà thầu trúng thầu theo quy định của pháp luật.


Giao khoa Dược chủ trì, phối hợp với phòng, khoa chuyên môn xây dựng danh mục thuốc, hóa chất, vật tư thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Trưởng khoa Dược, trưởng phòng Kế hoạch- Tài chính và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- BHXH (phối hợp);
- KBNN (phối hợp);
- Ban giám đốc;
- Như Điều 4;
- Lưu VT. Dược.

**GIÁM ĐỐC**  
  
**Đỗ Văn Lương**



**Phụ lục: DANH SÁCH NHÀ THẦU VÀ SẢN PHẨM TRƯNG THẦU**

Gửi số 01: Thuốc generic

(Kèm theo Quyết định số 219/QĐ-B-VT ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư)

Ma thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất TT20	Tên hoạt chất HSDT	Nồng độ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm TCKT	Hạn dùng	SDK/GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	Đơn vị tỉnh	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>1. Công ty cổ phần Amervec Việt Nam</b>																
KH2137.017	Colchicina Seid 1mg Tablet	Colchicin	Colchicine	1mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 20 viên	Nhóm 1	60 tháng	VN-22254-19	Seid, S.A	Spain	Viên	2.000	5.450,0	10.900.000
KH2137.069	Colitona cream	Monetason furat	Monetason furat	10mg/10g	Dùng ngoài	Cream bôi da	Hộp 1 tuýp 10g	Nhóm 2	24 tháng	VN-21592-18	Korea Pharma Co., Ltd	Korea	Tuýp	500	56.000,0	28.000.000
KH2137.073	Ulcerserp	Bismuth	Bismuth subsalicylat	262,5mg	Uống	Viên nhai	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	893110056223	CTCP Dược phẩm OPV	Việt Nam	Viên	5.000	3.969,0	19.845.000
KH2137.082	Zenitomyces	Saccharomyces boulardii	Saccharomyces boulardii	100mg (10 <sup>8</sup> CFU)	Uống	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói x 1g	Nhóm 4	24 tháng	QLSP-910-15	Công ty liên doanh được phẩm Mebiphar - Austrapharm	Việt Nam	Gói	20.000	3.600,0	72.000.000
<b>Công: 4 hàng mục</b>																
<b>2. Công ty TNHH Dược phẩm Bách Việt</b>																
KH2137.060	SaViDopril Plus	Perindopril + Indapamid	Perindopril erbumin + Indapamid Hemihydrat	4mg + 1,25mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-26260-17	CTCP Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Viên	80.000	1.600,0	128.000.000
<b>Công: 1 hàng mục</b>																
<b>3. Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha</b>																
KH2137.002	Diazepam-Hamein 5mg/ml Injection	Diazepam	Diazepam	10mg/2ml	Tiền	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống 2ml	Nhóm 1	24 tháng	400112177623 (VN-19414-15)	Siegfried Hameln GmbH	Germany	Ống	1.000	8.800,0	8.800.000
KH2137.045	Becetrim	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Sulfamethoxazol + trimethoprim	400mg + 80mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 1,5g	Nhóm 4	36 tháng	VD-34625-20	CTCP Dược Enlie	Việt Nam	Gói	5.000	2.050,0	10.250.000
KH2137.106	Aisalbu	Salbutamol sulfat	Salbutamol (sulfat)	2mg/5ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 5ml	Nhóm 4	36 tháng	893115277823 (VD-25647-16)	CTCP Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ống	15.000	4.000,0	60.000.000
KH2137.121	Sodium Chloride Injection	Natri clorid	Natri clorid	0,9% - 500ml	Tiền truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai nhựa 500ml	Nhóm 2	36 tháng	VN-21747-19	Sichuan Kelun Pharmaceutical Co. Ltd.	China	Chai	18.000	12.495,0	224.910.000
<b>Công: 4 hàng mục</b>																
<b>4. Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương CPPI</b>																
KH2137.003	Seduxen 5mg	Diazepam	Diazepam	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	60 tháng	VN-19162-15	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Viên	12.000	1.260,0	15.120.000
KH2137.006	Midazolam B Braun 5mg/ml	Midazolam	Midazolam	5mg/ml x 1ml	Tiền/truyền	Dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	Hộp 10 ống 1ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-21177-18	B. Braun Meisungen AG	Germany	Ống	200	20.100,0	4.020.000
KH2137.008	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	Morphin	Morphin hydroclorid	10mg/ml x 1ml	Tiền	Dung dịch tiêm	Hộp 25 ống x 1ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-24315-16	Chi nhánh CTCP Dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Ống	12.000	4.200,0	50.400.000
<b>Công: 3 hàng mục</b>																
<b>5. Công ty cổ phần Dược Danapha</b>																
KH2137.041	DaphazyI	Spiramycin + metronidazol	Spiramycin, Metronidazol	750.000IU + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-28787-18	CTCP Dược Danapha	Việt Nam	Viên	70.000	1.430,0	100.100.000

Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất TT20	Tên hoạt chất HSDT	Nồng độ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm TCKT	Hạn dùng	SDK/ GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>Công: 4 hạng mục</b>																
<b>6. Công ty cổ phần Thương mại DH Việt Nam</b>																
KH2137.022	Paracetamol A.T inj	Paracetamol (acetaminophen)	Paracetamol	300mg/2ml	Tiền	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 2ml, Hộp 10 ống x 2ml, Hộp 20 ống x 2ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-26757-17	CTCP Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Ông	6.000	6.300,0	37.800.000
KH2137.055	Metazodyna	Trimetazidin	Trimetazidine Dihydrochloride	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 30 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-21630-18	Adamed Pharma S.A	Poland	Viên	20.000	1.800,0	36.000.000
KH2137.083	Silygamma	Silymarin	Silymarin	150mg	Uống	Viên bao đường	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-16542-13	Drageopharm Apotheker Puschl GmbH	Germany	Viên	50.000	3.980,0	199.000.000
<b>Công: 3 hạng mục</b>																
<b>7. Công ty TNHH Một thành viên Dược liệu TW2</b>																
KH2137.012	Fesofol 1% MCT/LCT	Propofol	Propofol	1% (10mg/ml)	Tiền/ truyền	Nhũ tương tiêm hoặc tiêm truyền	Hộp 5 ống 20ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-17438-13	Fresenius Kabi Austria GmbH	Austria	Ông	500	25.400,0	12.700.000
KH2137.050	Dalfon 1000mg	Diosmin + hesperidin	Diosmin 90% Flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 1000mg	900mg + 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	48 tháng	VN3-291-20	Les Laboratoires Servier Industrie	France	Viên	10.000	6.320,0	63.200.000
KH2137.054	Vasarel OD 80mg	Trimetazidin	Trimetazidin dihydrochloride	80mg	Uống	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN3-389-22	Egis Pharmaceuticals P/c (Egis Pharmaceuticals P/c-Hungary)	Hungary	Viên	5.000	5.410,0	27.050.000
KH2137.056	Narixam 1.5mg/5mg	Indapamide + amlodipin	Indapamide 1,5mg, Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) 5mg	1,5mg + 5mg	Uống	Viên nén giải phóng có kiểm soát	Hộp 6 vỉ x 5 viên	Nhóm 1	24 tháng	300110029823	Les Laboratoires Servier Industrie	France	Viên	30.000	4.987,0	149.610.000
KH2137.095	Thyrozol 5mg	Thiamazol	Thiamazole	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-21907-19	Merck Healthcare KGaA (DG, XX, P&G Health Austria GmbH & Co. OG- Austria)	Germany	Viên	40.500	1.400,0	56.700.000
<b>Công: 5 hạng mục</b>																
<b>8. Công ty cổ phần Consa</b>																
KH2137.048	Mircazine 5	Flunarizin	Flunarizin	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	VD-28991-18	CTCP Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	15.000	1.250,0	18.750.000
KH2137.072	Alumastad	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	400mg + 306mg	Uống	Viên nhai	Hộp 4 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	24 tháng	VD-34904-20	Công ty TNHH tiền doanh Stiefelpharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	20.000	1.890,0	37.800.000
														<b>309.260.000</b>		

Ma thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất TT20	Tên hoạt chất HSDT	Nồng độ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm TCKT	Hạn dùng	SDK/ GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
KH2137.080	Lutogel	Diocathedral smecit	Diocathedral smecit	3g/20ml	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 20ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-31089-18	CTCP Dược phẩm Đạt Vì Phú	Việt Nam	Gói	5.000	5.500,0	27.500.000
	<b>Công: 3 hàng mục</b>															
<b>9. Công ty cổ phần Dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội</b>																
KH2137.010	Alcaine 0,5%	Proparacain hydroclorid	Proparacain hydroclorid	0,5% x 15ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 15ml	Nhóm 1	30 tháng	VN-21093-18	S.A. Alcon-Couvreur NV	Belgium	Lọ	30	39.380,0	1.181.400
	KH2137.104	Budesonide Teva 0,5mg/2ml	Budesonid	Budesonide	0,5mg/ 2ml	Đường hô hấp	Hỗn dịch khí dung	Hộp 30 ống 2ml	Nhóm 1	24 tháng	VN-15282-12	Norton Healthcare Limited T/A Ivax Pharmaceuticals UK	UK	Ống	10.000	12.000,0
KH2137.107		Bute-Asma	Salbutamol sulfat	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol Sulfate)	100mg x 200 liều	Đường hô hấp	Khi dung đã chia 200 liều (10ml) + đầu xịt định liều	Hộp 1 bình xịt chứa 200 liều (10ml) + đầu xịt định liều	Nhóm 1	36 tháng	VN-16442-13	Laboratorio Aldo-Union SL	Spain	Bình	1.000	50.000,0
	<b>Công: 3 hàng mục</b>															
<b>10. Công ty cổ phần Dược Hậu Giang</b>																
KH2137.020	Celost 200	Celecoxib	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	VD-25557-16	CTCP Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy Dược phẩm DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Viên	30.000	3.570,0	107.100.000
	<b>Công: 1 hàng mục</b>															
<b>11. Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Yến</b>																
KH2137.090	Wosulin 30/70	Insulin người tròn, hỗn hợp	Insulin người tròn, hỗn hợp	(30/70) 300UI/3ml	Tiền	Dung dịch tiêm	Hộp 1 ống 3ml	Nhóm 5	24 tháng	VN-13913-11	Wockhardt Limited	India	Ống	12.000	76.000,0	912.000.000
	<b>Công: 1 hàng mục</b>															
<b>12. Công ty cổ phần tập đoàn Merap</b>																
KH2137.038	Meopoly	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Neomycin (dưới dạng Neomycin sulfat); Polymyxin B sulfat; Dexamethason (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	35mg + 100.000IU + 10mg/10ml	Nhỏ mắt, mũi, tai	Dung dịch nhỏ mắt, mũi, tai	Hộp 1 lọ 10ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-21973-14	CTCP Tập đoàn Merap	Việt Nam	Lọ	1.500	37.000,0	55.500.000
	<b>Công: 1 hàng mục</b>															
<b>13. Công ty cổ phần Dược phẩm Meza</b>																
KH2137.023	Cetimed 10mg	Cetirizin	Cetirizine Dihydrochloride	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-17096-13	Medochemie Ltd - Central Factory	Cyprus	Viên	70.000	3.790,0	265.300.000
	KH2137.047	Ladyvegi	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Nystatin + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	100.000IU + 35.000UI + 35.000UI	Đặt âm đạo	Viên nang mềm đặt âm đạo	Hộp 2 vỉ x 6 viên	Nhóm 4	24 tháng	VD-32596-19	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	Viên	6.000	3.780,0
KH2137.066		Lowsta 20mg	Lovastatin	Lovastatin	20mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	529110030223 (VN-17513-13)	Medochemie Ltd - Central Factory	Cyprus	Viên	20.000	3.450,0
	KH2137.081	Andorbio	Lactobacillus acidophilus	Lactobacillus acidophilus	75mg	Uống	Thuốc bột uống	Hộp 50 gói x 1g	Nhóm 4	24 tháng	VD-20517-14	Công ty liên doanh được phẩm Mebiphar - Austrapharm	Việt Nam	Gói	30.000	1.295,0
<b>Công: 1 hàng mục</b>																
<b>55.500.000</b>																

Ma thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất TT20	Tên hoạt chất HSDT	Nồng độ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm TCKT	Hạn dùng	SDK/ GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>Công: 5 hàng mục</b>																
<b>14. Công ty cổ phần Thương mại Minh Dân</b>																
KH2137.029	Amoxicilin 250mg	Amoxicilin	Amoxicilin	250mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 1,4g	Nhóm 4	24 tháng	VD-18308-13	CTCP Dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Gói	10.000	596,0	5.960.000
KH2137.033	Mifedaxomin 0,5g	Cefixoxim	Cefixoxim	0,5g	Tiền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 4	36 tháng	VD-29010-18	CTCP Dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Lọ	5.000	26.000,0	130.000.000
KH2137.097	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	Natri clorid	0,9%/10ml	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mắt, nhỏ mũi	Hộp 20 lọ 10ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-22949-15	CTCP Dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Lọ	2.000	1.320,0	2.640.000
KH2137.115	Calci clorid 500mg/5ml	Calci clorid	Calci clorid dihydrat	500mg/5ml	Tiền	Dung dịch tiêm	Hộp 50 ống x 5ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-22935-15	CTCP Dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Ống	200	838,0	167.600
<b>Công: 4 hàng mục</b>																
<b>15. Công ty TNHH Thương mại Nam Đồng</b>																
KH2137.109	Drenoxol	Ambroxol	Ambroxol hydrochlorid	30mg/10ml	Uống	Siro	Hộp 20 ống 10ml	Nhóm 1	30 tháng	VN-21986-19	Laboratorios Vitória, S.A	Portugal	Ống	30.000	8.600,0	258.000.000
<b>Công: 1 hàng mục</b>																
<b>16. Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà</b>																
KH2137.092	Scilin R	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	40IU/ml x 10ml	Tiền	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ 10ml	Nhóm 1	36 tháng	QLSP-0650-13	Bioton S.A	Poland	Lọ	200	104.000,0	20.800.000
KH2137.117	Glucose 5%	Glucose	Glucose	5% - 500ml	Tiền	Dung dịch tiêm	Chai 500ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-28252-17	CTCP Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	15.000	8.400,0	126.000.000
KH2137.120	Mannitol	Mannitol	Mannitol	20% - 250ml	Tiền	Dung dịch tiêm	Chai 250ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-23168-15	CTCP Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	100	19.425,0	1.942.500
KH2137.122	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	Natri clorid	0,9% - 500ml	Tiền	Dung dịch tiêm	Chai 500ml	Nhóm 4	36 tháng	893110039623	CTCP Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	18.000	6.584,0	118.512.000
<b>Công: 4 hàng mục</b>																
<b>17. Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Quảng Trị</b>																
KH2137.031	Crocin Kid - 100	Cefixim	Cefixim	100mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 25 gói x 2g	Nhóm 2	36 tháng	VD-23207-15	Công ty cổ phần Pympharco	Việt Nam	Gói	10.000	5.070,0	50.700.000
KH2137.032	Tiafo 1g	Cefotiam	Cefotiam	1g	Tiền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	36 tháng	VD-28306-17	Công ty cổ phần Pympharco	Việt Nam	Lọ	5.000	63.800,0	319.000.000
KH2137.034	Doncef	Cefradin	Cefradin	500mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	36 tháng	VD-23833-15	Công ty cổ phần Pympharco	Việt Nam	Viên	200.000	2.500,0	500.000.000
KH2137.087	Diaprid 2	Glimepirid	Glimepirid	2mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Nhóm 3	36 tháng	VD-24959-16	Công ty cổ phần Pympharco	Việt Nam	Viên	350.000	1.400,0	490.000.000
<b>Công: 4 hàng mục</b>																
<b>18. Công ty cổ phần Dược Sảng Hồng- Rerico</b>																
KH2137.044	Sulfadiazin bae	Sulfadiazin bae	Sulfadiazin bae	1%-20g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuyp 20g	Nhóm 4	36 tháng	VD-28280-17	CTCP Dược Medipharco	Việt Nam	Tuyp	500	20.500,0	10.250.000
KH2137.046	Aciclovir	Aciclovir	Aciclovir	5% - 5g	Dùng ngoài	Kem bôi da	Hộp 1 tuyp 5g	Nhóm 4	36 tháng	VD-24956-16	CTCP Dược Medipharco	Việt Nam	Tuyp	500	4.200,0	2.100.000
KH2137.086	Metformance	Metformin + glibenclamid	Metformin+ glibenclamid	500mg + 5mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	893110260523 (VD-29195-18)	Chi nhánh CTCP Dược phẩm Trường Thọ	Việt Nam	Viên	100.000	2.490,0	249.000.000
														<b>267.254.500</b>	<b>267.254.500</b>	

Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất TT20	Tên hoạt chất HSDT	Nồng độ- hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm TKCT	Hạn dùng	SBK/ GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>19. Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn</b>																
KH2137.057	Lisipilus HCT 10/12.5	Lisinopril + hydrochlorothiazid	Lisinopril (dihydrat) + Hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VD-17766-12	Công ty TNHH liên doanh Stetapharm- Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	50.000	3.000,0	150.000.000
KH2137.091	Glarius	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Insulin Glargine	100IU/ml x 3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 ống (cartridge) x 3ml	Nhóm 5	36 tháng	8900410091623 (QL-SP-1069- 17)	Wockhardt Limited	India	Ông	100	212.000,0	21.200.000
KH2137.118	Glucose 10%	Glucose	Glucose khan	10%-250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 30 Chai x 250ml	Nhóm 4	24 tháng	893110118223	CTCP Kỹ thuật dược Bình Định	Việt Nam	Chai	1.000	9.800,0	9.800.000
KH2137.125	Lactated Ringer's	Ringer lactat	Natri clorid + Natri lactat + Kali clorid + Calcit clorid dihydrat	500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 20 chai x 500ml	Nhóm 4	24 tháng	893110118323	CTCP Kỹ thuật dược Bình Định	Việt Nam	Chai	10.000	7.500,0	75.000.000
<b>Công: 4 hàng mục</b>																
<b>20. Công ty TNHH Dược phẩm Stabed</b>																
KH2137.052	Pecrandil 5	Nicorandil	Nicorandil	5mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	VD-25180-16	CTCP Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	10.000	1.995,0	19.950.000
KH2137.070	Malagit	Atanpulgirit mononitron hoạt hóa + hỗn hợp magesi carbonat-nhôm hydroxyd	Atanpulgirit mononitron hoạt hóa + hỗn hợp magesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g + 0,5g	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 3,3g	Nhóm 4	36 tháng	VD-26824-17	CTCP Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Gói	30.000	1.680,0	50.400.000
KH2137.076	Drouse Forte	Drotaverin clohydrat	Drotaverin hydroclorid	80mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	VD-24789-16	CTCP Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	100.000	987,0	98.700.000
KH2137.094	Disilyrox	Levothyroxin (muối natri)	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Nhóm 4	24 tháng	VD-21846-14	CTCP Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	32.400	294,0	9.525.600
<b>Công: 4 hàng mục</b>																
<b>21. Công ty TNHH Dược phẩm Tân An</b>																
KH2137.053	Pecrandil 10	Nicorandil	Nicorandil	10mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	VD-30394-18	CTCP Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	80.000	2.982,0	238.560.000
KH2137.061	Mibebel HCT	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	36 tháng	VD-30848-18	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	50.000	3.990,0	199.500.000
KH2137.065	Pravastatin DWP 30mg	Pravastatin	Pravastatin	30mg	Uống	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-35225-21	CTCP Dược phẩm Wealpar	Việt Nam	Viên	60.000	2.499,0	149.940.000
KH2137.071	Atrilic	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd gel kéo.	800,4mg + 3030,3mg	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 15g	Nhóm 4	24 tháng	VD-26749-17	CTCP Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Gói	30.000	2.982,0	89.460.000
KH2137.110	Agri-Bronhexine 16	Bromhexin hydroclorid	Bromhexin hydroclorid	16mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-30270-18	Chi nhánh CTCP Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy SX dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Viên	100.000	567,0	56.700.000
KH2137.128	Meza-Calcit D3	Calcit carbonat + vitamin D3	Calcit Carbonat + Vitamin D3	750mg + 200IU	Uống	Viên nén bao phần	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-31110-18	CTCP Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Viên	150.000	777,0	116.550.000

Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất TT20	Tên hoạt chất HSDT	Nồng độ hàm lượng	Dường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm TCKT	Hạn dùng	SDK/ GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>Công: 6 hàng mục</b>																
<b>22. Công ty TNHH Dược phẩm Châu Á - Thái Bình Dương</b>																
KH2137.021	Paracetamol 10mg/ml	Paracetamol (acetaminophen)	Paracetamol	1g/100ml	Tiền truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Chai 100ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-33956-19	Công ty TNHH Dược phẩm Allomed	Việt Nam	Chai	2.000	9.800,0	19.600.000
KH2137.116	Dextrose	Glucose	Glucose	5% - 500ml	Tiền truyền	Dung dịch truyền	Chai 500ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-22248-19	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Greece	Chai	15.000	20.000,0	300.000.000
KH2137.124	Lactated Ringer's Injections	Ringer lactat	Ringer lactat	500ml	Tiền truyền	Dung dịch truyền	Chai 500ml	Nhóm 1	36 tháng	VN-22250-19	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Greece	Chai	10.000	19.800,0	198.000.000
<b>Công: 3 hàng mục</b>																
<b>23. Công ty TNHH Dược phẩm Thịnh Đức</b>																
KH2137.093	Meiswith XR 750	Metformin	Metformin hydrochlorid	750mg	Uống	Viên nén phòng thich kéo dài	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 4 vỉ x 14 viên	Nhóm 2	24 tháng	890110186023	Ind-Swift Limited	India	Viên	500.000	950,0	475.000.000
<b>Công: 1 hàng mục</b>																
<b>24. Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tin</b>																
KH2137.067	Colectrin Supra	Fenofofat	Fenofofat (dưới dạng fenofofat nazonzed)	145mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	36 tháng	VN-18373-14	Ethylpharm	France	Viên	5.000	7.000,0	35.000.000
KH2137.088	Perglin M-2	Glimepirid + metformin	Glimepirid + Metformin hydrochloride	2mg + 500mg	Uống	Viên nén phòng thich chậm	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Nhóm 2	24 tháng	VN-20807-17	Inventia Healthcare Limited	India	Viên	100.000	3.000,0	300.000.000
<b>Công: 2 hàng mục</b>																
<b>25. Công ty cổ phần Dược phẩm TV.Pharm</b>																
KH2137.129	Vitamin B1 + B6 + B12	Vitamin B1 + B6 + B12	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	12,5mg + 12,5mg + 12,5mg	uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	24 tháng	VD-16608-12	CTCP Dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Viên	400.000	300,0	120.000.000
<b>Công: 1 hàng mục</b>																
<b>26. Công ty cổ phần Dược phẩm Văn Lâm</b>																
KH2137.030	Nerusrn 750	Ampicilin + subactam	Ampicilin + Subactam	500mg + 250mg	Tiền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VD-26160-17	Chi nhánh 3 - CTCP Dược phẩm Inexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Lọ	5.000	30.000,0	150.000.000
KH2137.035	Cloxacilin 1g	Cloxacilin	Cloxacilin	1g	Tiền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	Nhóm 2	24 tháng	VD-26156-17	Chi nhánh 3 - CTCP Dược phẩm Inexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Lọ	8.000	44.800,0	358.400.000
KH2137.049	Greenantamin	Sắt fumarat + acid folic	Sắt Fumarat + Acid Folic	200mg + 0,75mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	36 tháng	VD-21615-14	CTCP Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Viên	30.000	882,0	26.460.000
<b>Công: 3 hàng mục</b>																
<b>27. Công ty TNHH Đầu tư thương mại dược phẩm Việt Tin</b>																
KH2137.089	Polhumin Mix-2	Insulin người trộm, hỗn hợp	Insulin người trộm, hỗn hợp	(20/80) 100IU/ml - 3ml	Tiền	Hỗn dịch tiêm	Hộp 5 ống x 3ml	Nhóm 1	36 tháng	QL.SP-1112-18	Tatchonin Pharmaceutical Works "Polfa" S.A	Poland	Ống	2.000	152.000,0	304.000.000
<b>Công: 1 hàng mục</b>																
														<b>304.000.000</b>		

Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất TT20	Tên hoạt chất HSDT	Nồng độ-hàm lượng	Dường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm TCKT	Hạn dùng	SDK/CPNK	Cơ sở sản xuất	Nước SX	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>28. Công ty cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc</b>																
KH2137.013	Vinistigmin	Neostigmin methylsulfat (bromid)	Neostigmin methylsulfat	0,5mg/ml x 1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vi x 10 ống x 1ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-30606-18	CTCP Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	Ông	100	5.250,0	525.000
KH2137.015	Lidocainin	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Lidocain hydroclorid + Adrenalin	36mg + 0,018mg/1,8ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vi x 5 ống x 1,8ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-21404-14	CTCP Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	Ông	5.000	4.410,0	22.050.000
KH2137.018	Diclofenac	Diclofenac	Diclofenac natri	75mg/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 3ml	Nhóm 4	36 tháng	893110304023 (VD-25829-16)	CTCP Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	Ông	10.000	860,0	8.600.000
KH2137.025	Dimedrol	Diphenhydramin	Diphenhydramin hydroclorid	10mg/ml x 1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x 1ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-24899-16	CTCP Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	Ông	30.000	465,0	13.950.000
KH2137.026	Dexamethasone	Dexamethason	Dexamethason natri phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	4mg/ml x 1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-27152-17	CTCP Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	Ông	5.000	710,0	3.550.000
KH2137.027	Noradrenalin	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin tartrat)	1mg/ml x 1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-24902-16	CTCP Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	Ông	20	28.000,0	560.000
KH2137.051	Vinphyton 1mg	Vitamin K1 (Phytomenadion)	Phytomenadion (vitamin K1)	1mg/ml x 1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	Nhóm 4	36 tháng	VD3-76-20	CTCP Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	Ông	500	988,0	494.000
KH2137.059	Vincardipin	Nicardipin	Nicardipin hydroclorid	10mg/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vi x 5 ống x 10ml	Nhóm 4	24 tháng	VD-32033-19	CTCP Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	Ông	50	84.000,0	4.200.000
KH2137.099	Lucikvin	Meclofenoxat	Meclofenoxat HCl	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 5 lọ + 5 ống nước cất pha tiêm 5ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-31252-18	CTCP Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	Lọ	8.000	45.000,0	360.000.000
KH2137.100	Vitaminil 500	Acetyl leucin	Acetyl leucin (N-Leucin)	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 5 lọ + 5 ống nước cất tiêm 5ml (SDK: VD-24904-16)	Nhóm 4	36 tháng	VD-35634-22	CTCP Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	Lọ	40.000	13.734,0	549.360.000
KH2137.105	Vinsalmol 5	Salbutamol sulfat	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	5mg/2,5ml	Dương hô hấp	Dung dịch khí	Hộp 5 vi x 10 ống x 2,5ml	Nhóm 4	36 tháng	893115505623 (VD-30605-18)	CTCP Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	Ông	10.000	8.400,0	84.000.000
KH2137.127	Vitamin B1	Vitamin B1	Thiamin hydroclorid	100mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x 1ml	Nhóm 4	36 tháng	VD-25834-16	CTCP Dược phẩm Vinh Phúc	Việt Nam	Ông	50.000	630,0	31.500.000
<b>Cộng: 12 hàng mục</b>															<b>1.078.789.000</b>	
<b>Tổng cộng: 92 hàng mục</b>															<b>10.087.203.100</b>	